

**DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 70 /2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020						Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025
				Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành	Triệu đồng	116,381,000	102,664,000	16,323,000	18,080,000	19,980,000	22,430,000	25,851,000	179,610,000
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	> 9		8.04	9.01	9.27	9.96	9.39	>10
3	Cơ cấu kinh tế			-						
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	%			28.54	27.27	26.58	25.65	22.63	19-20
-	Công nghiệp, xây dựng	%			24.17	24.83	25.78	26.76	27.58	32-33
-	Dịch vụ	%			39.37	39.66	39.64	39.92	42.83	42-43
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%			101.50	101.99	102.78	102.19	103.75	
5	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Triệu đồng	73,363,919	62,385,821	8,615,278	10,102,186	12,225,357	14,299,000	17,144,000	118,000,000
	Tỷ lệ so với GRDP	%		60.77	52.78	55.87	61.19	63.75	66.32	
-	Vốn nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	38,796,303	20,236,280	3,505,102	3,475,813	3,836,215	4,381,000	5,038,150	31,383,000
-	Vốn ngoài nhà nước	Triệu đồng	34,501,813	42,024,756	5,079,133	6,607,101	8,365,072	9,894,000	12,079,450	86,289,000
-	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu đồng	65,802	124,785	31,043	19,272	24,070	24,000	26,400	328,000
6	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	Đến năm 2020 đạt 150 triệu USD	817.447	114.447	135	208	210	150	Mục tiêu Đến năm 2025 đạt 250 triệu USD
	Tốc độ tăng	%	18-19			17.96	54.07	0.96	-28.57	
7	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD		37.466	3.156	18.260	3.850	6.1	6.1	Mục tiêu Đến năm 2025 đạt 8,0 triệu USD
	Tốc độ tăng	%	10-12			478.58	-78.92	58.44	0.00	
8	Dân số trung bình	1.000 người	580.000	2,661.248	507.818	520.048	535.000	543.351	555.031	620.000



## KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021 - 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020					Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		UTH năm 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>A</b>	<b>TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH</b>	<b>116,381,000</b>	<b>102,664,000</b>	<b>16,323,000</b>	<b>18,080,000</b>	<b>19,980,000</b>	<b>22,430,000</b>	<b>25,851,000</b>	<b>179,610,000</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>14,904,000</b>	<b>13,758,068</b>	<b>2,132,387</b>	<b>2,511,867</b>	<b>2,869,179</b>	<b>3,244,635</b>	<b>3,000,000</b>	<b>20,000,000</b>
	<i>Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>			3.2%	17.8%	14.2%	13.1%	-7.5%	45.4%
	<i>Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)</i>		13.4%	13.1%	13.9%	14.4%	14.5%	11.6%	11.1%
	<i>Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)</i>								
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>12,266,000</b>	<b>12,481,611</b>	<b>1,984,689</b>	<b>2,172,764</b>	<b>2,585,280</b>	<b>2,984,878</b>	<b>2,754,000</b>	<b>18,229,000</b>
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>			14.0%	9.5%	19.0%	15.5%	-7.7%	46.0%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>		90.7%	93.1%	86.5%	90.1%	92.0%	91.8%	91.1%
	<i>Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>		2,454,823	288,495	238,637	449,670	799,021	679,000	4,978,000
	<i>Thu xổ số kiến thiết</i>		439,173	93,608	72,781	80,065	102,719	90,000	486,000
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô (nếu có)</b>								
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>								
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>								
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (nếu có)</b>	<b>2,053,000</b>	<b>1,186,775</b>	<b>108,453</b>	<b>295,169</b>	<b>280,900</b>	<b>256,253</b>	<b>246,000</b>	<b>1,621,000</b>
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>			-64.6%	172.2%	-4.8%	-8.8%	-4.0%	36.6%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>		8.6%	5.1%	11.8%	9.8%	7.9%	8.2%	8.1%
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp</b>	<b>585,000</b>	<b>89,682</b>	<b>39,245</b>	<b>43,934</b>	<b>2,999</b>	<b>3,504</b>	<b>-</b>	<b>150,000</b>
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>			106.6%	11.9%	-93.2%	16.8%		67.3%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>		0.7%	1.8%	1.7%	0.1%	0.1%	0.0%	0.8%
<b>C</b>	<b>TỔNG THU NSDP</b>	<b>32,262,869</b>	<b>35,241,135</b>	<b>5,192,102</b>	<b>6,692,671</b>	<b>7,445,542</b>	<b>7,964,120</b>	<b>7,946,700</b>	<b>44,372,000</b>
	<i>Tốc độ tăng thu NSDP (%)</i>			-42.4%	28.9%	11.2%	7.0%	-0.2%	25.9%
	<i>Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)</i>		34.3%	31.8%	37.0%	37.3%	35.5%	30.7%	24.7%
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>10,573,015</b>	<b>11,891,614</b>	<b>2,002,401</b>	<b>2,077,626</b>	<b>2,388,799</b>	<b>2,744,685</b>	<b>2,678,103</b>	<b>16,358,000</b>
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>			23.3%	3.8%	15.0%	14.9%	-2.4%	37.6%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)</i>		33.7%	38.6%	31.0%	32.1%	34.5%	33.7%	36.9%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>21,689,854</b>	<b>23,349,521</b>	<b>3,189,701</b>	<b>4,615,045</b>	<b>5,056,743</b>	<b>5,219,435</b>	<b>5,268,597</b>	<b>28,014,000</b>
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>			-46.1%	44.7%	9.6%	3.2%	0.9%	20.0%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)</i>		66.3%	61.4%	69.0%	67.9%	65.5%	66.3%	63.1%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách		14,098,014	1,665,325	2,999,986	3,030,369	3,116,511	3,285,823	

							2,102,924	1,982,774	
<b>D</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>30,008,000</b>	<b>33,371,756</b>	<b>5,159,857</b>	<b>6,360,801</b>	<b>6,455,510</b>	<b>7,552,888</b>	<b>7,842,700</b>	<b>44,372,000</b>
	<i>Trong đó: chi từ nguồn chuyển nguồn năm trước</i>			121,050					33.0%
	<i>Tốc độ tăng chi NSDP (%)</i>			-0.1%	23.3%	1.5%	17.0%	3.8%	33.0%
	<i>Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)</i>	25.8%	32.5%	31.6%	35.2%	32.3%	33.7%	30.3%	24.7%
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>7,412,000</b>	<b>10,521,287</b>	<b>1,385,544</b>	<b>2,001,935</b>	<b>1,954,686</b>	<b>2,636,122</b>	<b>2,543,000</b>	<b>15,443,000</b>
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>			8.4%	44.5%	-2.4%	34.9%	-3.5%	46.8%
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>		31.5%	26.9%	31.5%	30.3%	34.9%	32.4%	34.8%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>22,440,612</b>	<b>22,759,399</b>	<b>3,735,068</b>	<b>4,314,932</b>	<b>4,497,825</b>	<b>4,913,174</b>	<b>5,298,400</b>	<b>28,769,000</b>
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>			-3.4%	15.5%	4.2%	9.2%	7.8%	26.4%
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>		68.2%	72.4%	67.8%	69.7%	65.1%	67.6%	64.8%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1,388</b>	<b>1,388</b>				<b>88</b>	<b>1,300</b>	<b>10,000</b>
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>							1377.3%	620.5%
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.02%	0.02%
<b>IV</b>	<b>Chi từ nguồn viện trợ; các khoản huy động đóng góp</b>	<b>154,000</b>	<b>89,682</b>	<b>39,245</b>	<b>43,934</b>	<b>2,999</b>	<b>3,504</b>	<b>-</b>	<b>150,000</b>
<b>E</b>	<b>BỘI CHI/BỘI THU NSDP</b>		<b>27,400</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11,300</b>	<b>-</b>	<b>16,100</b>	<b>205,739</b>
1	Bội thu NSDP để tạo nguồn chi trả nợ gốc		11,300			11,300			
2	Bội chi NSDP		16,100					16,100	205,739
<b>G</b>	<b>TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP</b>								
<b>I</b>	<b>Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP</b>		<b>2,378,323</b>	<b>400,480</b>	<b>415,525</b>	<b>477,760</b>	<b>548,937</b>	<b>535,621</b>	<b>3,271,600</b>
<b>II</b>	<b>Mức dư nợ đầu kỳ (năm)</b>		<b>526,269</b>	<b>187,500</b>	<b>138,500</b>	<b>91,500</b>	<b>56,454</b>	<b>52,315</b>	<b>52,587</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>		22.1	46.8	33.3	19.2	10.3	9.8	1.6
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)</i>		0.5	1.1	0.8	0.5	0.3	0.2	0.0
<b>III</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)</b>		<b>181,500</b>	<b>49,000</b>	<b>47,000</b>	<b>38,500</b>	<b>29,000</b>	<b>18,000</b>	<b>41,500</b>
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		-						7,100
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh		181,500	49,000	47,000	38,500	29,000	18,000	34,400
<b>IV</b>	<b>Tổng mức vay trong kỳ (năm)</b>		<b>46,587</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3,454</b>	<b>24,861</b>	<b>18,272</b>	<b>205,739</b>
-	Vay để bù đắp bội chi		46,587			3,454	24,861	18,272	205,739
-	Vay để trả nợ gốc		-			-	-	-	
<b>V</b>	<b>Mức dư nợ cuối kỳ (năm)</b>		<b>391,356</b>	<b>138,500</b>	<b>91,500</b>	<b>56,454</b>	<b>52,315</b>	<b>52,587</b>	<b>216,826</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>		16.5	34.6	22.0	11.8	9.5	9.8	6.6
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)</i>		0.4	0.8	0.5	0.3	0.2	0.2	0.1

**Ghi chú:** (1) Tổng ngân sách năm 2020 là số ước thực hiện theo dự toán (không bao gồm chuyển nguồn năm trước sang và chi chuyển nguồn sang năm sau)

(2) Kế hoạch chi ngân sách giai đoạn 2021-2025 chưa bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia (theo hướng dẫn của TW)

(3) Thành lập mới (y) chi định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương (nếu có) hoặc định cùng định như phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(4) Giai đoạn 2016-2020, địa phương xây dựng Kế hoạch vay, trả nợ công từng năm. Trả nợ gốc giai đoạn 2016-2020, chủ yếu trả gốc vay tín dụng đầu tư Chương trình Kiên cố hóa kênh mương